

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**

Mã chứng khoán: ACC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D\_3\_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3567.200

Fax: 0274.3567.201

Người thực hiện CBTT: Bà Nguyễn Thị Thúy Vân

Chức vụ: Người được UQCBTT

Loại thông tin công bố:  24 giờ

theo yêu cầu

định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính bán niên công ty mẹ ACC và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2019 đã soát xét.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/8/2019 tại đường dẫn: [www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong](http://www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**NGUYỄN THỊ THÚY VÂN**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY  
DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC  
Số: 09/CV/QLTC-2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
-----oOo-----

V/v: “ Giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế 6 tháng đầu năm 2019 của năm tài  
chính kết thúc ngày 31/12/2019”

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC.**
- Địa chỉ: **Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P.Mỹ Phước, TX.Bến Cát, T.Bình Dương.**
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: **3700926112, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 10/05/2019.**
- **Ngành nghề kinh doanh chính:**
  - ✓ **Xây dựng công trình công ích chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
  - ✓ **Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết:** Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cấu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.
  - ✓ **Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết:** mua bán công bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cấu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.
  - ✓ **Xây dựng nhà các loại chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
  - ✓ **Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
  - ✓ **Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí chi tiết:** Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, và điều hoà không khí; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
  - ✓ **Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết:** cho thuê xe máy, thiết bị. Lắp đặt hệ thống điện.



- ✓ **Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết:** Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- ✓ **Sản xuất các cấu kiện kim loại chi tiết:** Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- ✓ **Chuẩn bị mặt bằng chi tiết:** San lấp mặt bằng;
- ✓ **Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết:** Xây dựng nền móng; Đóng cọc, ép cọc;
- ✓ **Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp;**
- ✓ **Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết:** Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hoá chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hoá chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- ✓ **Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết:** Mua bán mặt hàng trang trí nội thất

- Mã số thuế: **3700926112.**

*Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6 tháng 10 năm 2015, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

Căn cứ kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019, Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương Acc xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với 6 tháng đầu năm 2018 là do: Lợi nhuận sau thuế của Công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận trong tập đoàn 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với 6 tháng đầu năm 2018 .

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018.

**Trân trọng!**

Bình Dương, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Công Ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH  
DƯƠNG ACC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019





## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 - 4
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 -7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 10/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700926112.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: ACC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D\_3\_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 06 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật, thi công xây dựng các công trình thủy lợi ;
- Sản xuất công bê tông cốt thép các loại, sản xuất bê tông nhựa nóng, các loại, sản xuất bê tông xi măng các loại, sản xuất cấu kiện đúc sẵn, sản xuất gạch không nung, sản xuất gạch bê tông, gạch tự chèn, gạch block, gạch trồng cỏ, gạch terrazzo;
- Mua bán công bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại, cấu kiện đúc sẵn, các loại vật liệu xây dựng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí;
- Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và điều hòa không khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe máy, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nền móng, đóng cọc, ép cọc, thi công cấu kiện đúc sẵn, dịch vụ cầu lắp;
- Cắt và hoàn thiện đá xây dựng;
- Mua bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- Bán buôn các loại khoáng sản phi kim loại như: đá, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán mặt hàng trang trí nội thất;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến các loại khoáng sản phi kim loại như: đất, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Trồng cây đô thị;
- Phá dỡ.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

Ông Phạm Xuân Phương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/04/2019
Ông Quảng Văn Viết Cường	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/03/2019 Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Trương Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/03/2019
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Đặng Thành Kiên	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Khuu Trí Trung	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Huỳnh Tấn An	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019

#### ***Ban kiểm soát***

Ông Trương Văn Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 03/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Hoàng Văn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
Bà Phan Thị Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Bà Châu Thị Vân	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019

#### ***Ban Tổng Giám đốc***

Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/06/2015
Bà Phạm Thị Sương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2014
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2014
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/05/2019

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2019 đến 09/05/2019 là ông Nguyễn Hồng Tuyên - Tổng Giám đốc và từ ngày 10/05/2019 đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Xuân Phương - Chủ tịch HĐQT.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hồng Tuyên**

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2019





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 042/2019/BCSXHN-PB.00313

**PKF**  
Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa



**Lê Viết Cường**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Ha Noi City Office \* Tel: +84 24 320 02016 \* Fax: + 84 24 379 50832 \* Email: pkf.afcpb@pkf.afcvietnam.vn  
709, Sunrise Building \* D11, Tran Thai Tong Street \* Dich Vong Hau Ward \* Cau Giay District \* Hanoi \* Website: pkf.afcvietnam.vn

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>308.769.048.516</b>	<b>292.416.585.686</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>94.982.727.808</b>	<b>55.112.123.768</b>
1. Tiền	111		29.482.727.808	13.612.123.768
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.500.000.000	41.500.000.000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.396.989.193</b>	<b>83.272.681.232</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	100.901.266.526	81.257.587.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.383.900.204	2.144.453.188
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.710.851.889	469.669.881
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(599.029.426)	(599.029.426)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>104.889.227.224</b>	<b>149.372.302.975</b>
1. Hàng tồn kho	141		104.985.703.781	149.470.369.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(96.476.557)	(98.066.656)
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.500.104.291</b>	<b>4.659.477.711</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	2.824.697.952	2.313.800.654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		147.017.076	1.816.754.864
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		528.389.263	528.922.193
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>71.122.641.777</b>	<b>74.631.978.749</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.043.572.400</b>	<b>2.043.572.400</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.043.572.400	2.043.572.400
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.464.518.627</b>	<b>35.357.472.363</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	23.183.864.982	25.946.500.131
- Nguyên giá	222		180.848.596.830	185.285.964.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.664.731.848)	(159.339.464.815)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	9.280.653.645	9.410.972.232
- Nguyên giá	228		23.718.993.669	23.615.853.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.438.340.024)	(14.204.881.437)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>8.583.892.372</b>	<b>8.583.892.372</b>
- Nguyên giá	231		8.583.892.372	8.583.892.372
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>26.350.387.997</b>	<b>26.350.387.997</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.547.500.000	26.547.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(197.112.003)	(197.112.003)
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.680.270.381</b>	<b>2.296.653.617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.342.236.366	1.958.619.602
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		338.034.015	338.034.015
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>379.891.690.293</b>	<b>367.048.564.435</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2019	01/01/2019
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>154.428.896.482</b>	<b>135.069.991.062</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>142.516.230.323</b>	<b>125.520.807.675</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	67.348.920.313	97.569.810.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	880.734.568	1.689.533.917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	4.391.738.204	4.099.627.505
4. Phải trả người lao động	314		3.126.409.300	3.491.690.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.259.913.629	839.754.235
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	22.823.649.801	2.907.908.002
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	39.283.057.445	10.240.648.222
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	1.620.081.134	1.296.502.759
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		781.725.929	3.385.332.097
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.912.666.159</b>	<b>9.549.183.387</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		366.448.040	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	11.546.218.119	9.549.183.387
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>225.462.793.811</b>	<b>231.978.573.373</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>225.462.793.811</b>	<b>231.978.573.373</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.527.143.181	1.527.143.181
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.055.511.950	9.055.511.950
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.004.746.138	59.025.255.288
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.218.380.021	34.841.679.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.307.593.115	9.575.932.846
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.910.786.906	25.265.747.083
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.657.012.521	27.528.983.025
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>379.891.690.293</b>	<b>367.048.564.435</b>



Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	213.408.799.348	180.378.647.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	8.851.500	1.496.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		213.399.947.848	180.377.150.540
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	173.263.918.357	142.877.452.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.136.029.491	37.499.697.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.118.268.993	671.620.451
7. Chi phí tài chính	22	6.5	610.398.548	(167.583.379)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		610.398.548	765.419.181
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	6.683.664.540	6.980.874.444
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	12.690.185.783	11.604.687.508
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.270.049.613	19.753.339.855
12. Thu nhập khác	31	6.8	1.820.194.364	170.629.189
13. Chi phí khác	32	6.9	158.934.752	164.377.601
14. Lợi nhuận khác	40		1.661.259.612	6.251.588
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.931.309.225	19.759.591.443
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	4.756.031.621	4.041.932.961
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.175.277.604	15.717.658.482
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		16.449.081.543	14.578.097.765
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		1.726.196.061	1.139.560.717
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.257	1.136
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	419	1.136



Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.931.309.225	19.759.591.443
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.076.232.480	5.676.862.076
- Các khoản dự phòng	03	2.319.023.008	85.206.496
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.787.714.364)	(654.209.139)
- Chi phí lãi vay	06	610.398.548	765.419.181
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	41.603.760
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.149.248.897	25.674.473.817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.883.910.241)	45.262.908.567
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.484.665.850	(18.893.626.830)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(32.830.314.424)	39.543.967.928
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	105.485.938	(381.818.239)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(610.398.548)	(765.419.181)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(4.386.648.673)	(4.620.423.102)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.684.330.152)	(4.066.654.042)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>9.343.798.647</b>	<b>81.753.408.918</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.250.344.182)	(879.986.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.788.080.809	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	968.672.043	654.209.139
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>1.506.408.670</b>	<b>(225.777.225)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.250.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	43.796.862.255	13.786.065.386
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.754.453.032)	(25.326.182.155)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.012.500)	(2.266.267.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>29.020.396.723</b>	<b>(11.556.384.269)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>39.870.604.040</b>	<b>69.971.247.424</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>55.112.123.768</b>	<b>30.363.801.465</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>94.982.727.808</b>	<b>100.335.048.889</b>



Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Kế toán trưởng

Vân Thị Anh Đào  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 10/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700926112.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: ACC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D\_3\_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 06 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh công bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Khai thác khoáng sản.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**1.6 Cấu trúc Công ty****Công ty con**

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	3700927878	60.000.000.000	Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Khai thác đá vật liệu xây dựng	74,66
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	3701799724	22.500.000.000	Thửa đất số 350, tờ bản đồ địa chính số 71, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá	60,00

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	3700696042	200.000.000.000	Thửa đất số 2292, tờ bản đồ số 58, đường TC 3, tổ 6, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương	Bệnh viện, trạm xá	12,45
Công ty CP xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	3700509408	7.800.000.000	Số 225, đường 30 Tháng 4, P. Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương	Công trình kỹ thuật dân dụng	10,98

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **Các công ty con**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

#### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

#### **Quyền thuê đất**

Quyền thuê đất là tiền Công ty trả một lần cho nhiều năm để ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Quyền thuê đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất còn lại (42 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất).

#### **Quyền khai thác khoáng sản**

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã xây dựng được phép khai thác từ ngày 01/01/2014. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### **Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá**

Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán doanh nghiệp	08
Website ACC	02
Chương trình sản xuất kinh doanh	05

### **Chi phí thiết kế sản phẩm**

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những thiết kế cho sản phẩm mới để sản xuất sản phẩm công bê tông và bê tông nhựa nóng các loại. Chi phí này được khấu hao từ 02 – 08 năm.

### **4.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### *Chi phí sửa chữa*

Các chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### *Chi phí trả trước khác*

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, thẩm định khuôn công hộp...được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.11 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng về bảo hành công trình thi công, được lập cho từng công trình thi công có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành không quá 05% trên tổng giá trị công trình thi công có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình thi công không sử dụng hoặc sử dụng không hết được khi nhận vào thu nhập khác.
- Dự phòng về chi phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng đang được Công ty trích theo số tiền ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương. Sau khi cải tạo, phục hồi môi trường thì khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### 4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.16 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền mặt	640.883.777	761.638.997
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.841.844.031	12.850.484.771
Các khoản tương đương tiền	65.500.000.000	41.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>94.982.727.808</u></b>	<b><u>55.112.123.768</u></b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>100.901.266.526</b>	<b>(599.029.426)</b>	<b>81.257.587.589</b>	<b>(599.029.426)</b>
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	47.291.728.756	-	25.315.392.145	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	27.748.446.167	-	22.212.613.077	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	7.349.087.842	-	6.582.256.464	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.	8.967.494.729	-	12.138.719.696	-
Công ty TNHH MTV Hà Nhật Quang	741.053.106	-	1.517.260.195	-
Công ty CP Đạt Hùng	-	-	1.996.498.580	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.803.455.926	(599.029.426)	11.494.847.432	(599.029.426)
<b>Cộng</b>	<b><u>100.901.266.526</u></b>	<b><u>(599.029.426)</u></b>	<b><u>81.257.587.589</u></b>	<b><u>(599.029.426)</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>2.383.900.204</b>	-	<b>2.144.453.188</b>	-
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	-	-	130.573.736	-
Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam (*)	1.877.510.150	-	1.877.510.150	-
Công ty TNHH TM DV SX Xây Dựng Minh Hà	369.689.551	-	-	-
Công ty Cổ Phần UTC2	-	-	56.727.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	136.700.503	-	79.642.302	-
<b>Cộng</b>	<b>2.383.900.204</b>	-	<b>2.144.453.188</b>	-

(\*) Hợp đồng tư vấn số 01/2017/HĐTV-BMC ngày 12/06/2017 về việc khảo sát, lập đề án, thẩm định, trình thẩm định để cấp giấy phép thăm dò; thi công thăm dò; thiết kế cơ sở; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của mỏ đá Rạch Rạt.

**5.4 Phải thu khác****5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>2.710.851.889</b>	-	<b>469.669.881</b>	-
Ký quỹ, ký cược	42.000.000	-	42.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.248.295.451	-	189.010.918	-
Phải thu lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	382.800.013	-	233.203.063	-
Phải thu khác	37.756.425	-	5.455.900	-
<b>Cộng</b>	<b>2.710.851.889</b>	-	<b>469.669.881</b>	-

**5.4.2 Phải thu dài hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>2.043.572.400</b>	-	<b>2.043.572.400</b>	-
Ký quỹ, ký cược (*)	2.043.572.400	-	2.043.572.400	-
<b>Cộng</b>	<b>2.043.572.400</b>	-	<b>2.043.572.400</b>	-

(\*) Tiền ký quỹ phục hồi môi trường, đất đai sau khi hết thời gian khai thác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.5 Nợ xấu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy Lợi Bình Dương	112.198.446	(112.198.446)	160.283.494	(112.198.446)
Công ty TNHH Thương Mại Xây dựng Cầu đường Trương Hoàng Long	189.298.335	(189.298.335)	189.298.335	(189.298.335)
Công ty TNHH Thương Mại-Dịch vụ- Xây dựng Lộc Hoàng Gia	95.089.291	(95.089.291)	95.089.291	(95.089.291)
Công ty TNHH TV XD SX TM DV Nhật Minh Quang	9.885.840	(9.885.840)	9.885.840	(9.885.840)
Công ty TNHH XD-TM-DV XNK Tân Hùng Phát	173.194.526	(173.194.526)	173.194.526	(173.194.526)
DNTN Đại Tuấn Thành	19.362.988	(19.362.988)	19.362.988	(19.362.988)
<b>Cộng</b>	<b>599.029.426</b>	<b>(599.029.426)</b>	<b>647.114.474</b>	<b>(599.029.426)</b>

**Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	599.029.426	669.029.426
Hoàn nhập trong kỳ	-	(70.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>599.029.426</b>	<b>599.029.426</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.137.948.121	-	14.973.978.112	-
Công cụ, dụng cụ	140.484.197	-	62.774.669	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	77.249.694.603	-	118.409.488.574	-
Thành phẩm	14.426.553.681	(96.476.557)	15.991.368.606	(98.066.656)
Hàng hoá	31.023.179	-	32.759.670	-
<b>Cộng</b>	<b>104.985.703.781</b>	<b>(96.476.557)</b>	<b>149.470.369.631</b>	<b>(98.066.656)</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC  
 Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số dư tại 01/01/2019	24.065.169.058	104.592.715.680	54.507.032.819	1.777.281.208	343.766.181	185.285.964.946					
Mua trong kỳ	-	360.000.000	780.888.182	57.886.000	-	1.198.774.182					
Thanh lý, nhượng bán	-	(530.673.000)	(4.222.137.248)	(883.332.050)	-	(5.636.142.298)					
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>24.065.169.058</b>	<b>104.422.042.680</b>	<b>51.065.783.753</b>	<b>951.835.158</b>	<b>343.766.181</b>	<b>180.848.596.830</b>					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>											
Số dư tại 01/01/2019	19.099.704.349	93.906.149.088	44.392.946.531	1.647.043.479	293.621.368	159.339.464.815					
Khấu hao trong kỳ	975.424.988	1.456.880.681	1.354.342.029	47.715.971	8.410.224	3.842.773.893					
Thanh lý, nhượng bán	-	(530.673.000)	(4.135.890.679)	(850.943.181)	-	(5.517.506.860)					
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>20.075.129.337</b>	<b>94.832.356.769</b>	<b>41.611.397.881</b>	<b>843.816.269</b>	<b>302.031.592</b>	<b>157.664.731.848</b>					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Số dư tại 01/01/2019	4.965.464.709	10.686.566.592	10.114.086.288	130.237.729	50.144.813	25.946.500.131					
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>3.990.039.721</b>	<b>9.589.685.911</b>	<b>9.454.385.872</b>	<b>108.018.889</b>	<b>41.734.589</b>	<b>23.183.864.982</b>					

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2019 là 4.680.059.441 VND, tại 01/01/2019 là 5.385.635.229 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019 là 120.988.278.007 VND, tại 01/01/2019 là 119.437.716.987 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC  
 Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.8	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền thuê đất		Quyền khai thác khoáng sản		Chi phí khảo sát, thiết kế, thẩm dò		Chương trình phần mềm		Chi phí thiết kế sản phẩm		Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
		11.769.135.713	7.208.744.438	2.822.181.901	863.859.800	951.931.817	23.615.853.669					
	Mua trong năm	-	-	-	-	103.140.000	103.140.000					
	Số dư tại 30/06/2019	11.769.135.713	7.208.744.438	2.822.181.901	863.859.800	1.055.071.817	23.718.993.669					
	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>											
	Số dư tại 01/01/2019	2.758.808.169	7.208.744.438	2.822.181.901	712.871.137	702.275.792	14.204.881.437					
	Khấu hao trong năm	123.429.144	-	-	57.199.773	52.829.670	233.458.587					
	Số dư tại 30/06/2019	2.882.237.313	7.208.744.438	2.822.181.901	770.070.910	755.105.462	14.438.340.024					
	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
	Số dư tại 01/01/2019	9.010.327.544	-	-	150.988.663	249.656.025	9.410.972.232					
	Số dư tại 30/06/2019	8.886.898.400	-	-	93.788.890	299.966.355	9.280.653.645					

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND;  
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019 là 11.193.127.047 VND, tại 01/01/2019 là 10.674.377.247 VND.

5.9	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2019		01/01/2019	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.547.500.000	(197.112.003)	26.547.500.000	(197.112.003)
	Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	24.900.000.000	-	24.900.000.000	-
	Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	1.647.500.000	(197.112.003)	1.647.500.000	(197.112.003)
	<b>Cộng</b>	<b>26.547.500.000</b>	<b>(197.112.003)</b>	<b>26.547.500.000</b>	<b>(197.112.003)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### Giá trị hợp lý

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2019			01/01/2019		
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	2.490.000	12,45%	12,45%	2.490.000	12,45%	12,45%
Công ty CP xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	85.670	10,98%	10,98%	85.670	10,98%	10,98%

### 5.10 Chi phí trả trước

#### 5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vô xe	87.582.577	80.878.797
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.724.352.266	1.206.307.165
Chi phí vận chuyển đá	124.261.038	342.431.511
Các khoản khác	888.502.071	684.183.181
<b>Cộng</b>	<b>2.824.697.952</b>	<b>2.313.800.654</b>

#### 5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bản quyền phần mềm	56.675.875	76.679.125
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	518.962.961	502.085.548
Chi phí sửa chữa	752.948.878	1.347.289.444
Các khoản khác	13.648.652	32.565.485
<b>Cộng</b>	<b>1.342.236.366</b>	<b>1.958.619.602</b>

### 5.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Công ty bao gồm 03 căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc dự án Uni Town tại Khu 3, phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>67.348.920.313</b>	<b>67.348.920.313</b>	<b>97.569.810.876</b>	<b>97.569.810.876</b>
Hợp tác xã Anh Hào	4.701.743.345	4.701.743.345	5.889.008.001	5.889.008.001
Công ty TNHH TM DV Vận tải Mai Thành	4.388.415.703	4.388.415.703	5.676.468.903	5.676.468.903
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	4.550.561.400	4.550.561.400	7.861.788.700	7.861.788.700
Công ty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Thượng Phương	6.276.874.036	6.276.874.036	4.236.637.414	4.236.637.414
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	1.905.023.697	1.905.023.697	2.703.735.536	2.703.735.536
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	3.320.745.425	3.320.745.425	2.281.885.512	2.281.885.512
Phải trả cho các đối tượng khác	42.205.556.707	42.205.556.707	68.920.286.810	68.920.286.810
<b>Cộng</b>	<b>67.348.920.313</b>	<b>67.348.920.313</b>	<b>97.569.810.876</b>	<b>97.569.810.876</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>880.734.568</b>	<b>880.734.568</b>	<b>1.689.533.917</b>	<b>1.689.533.917</b>
Công ty TNHH MTV Đại Minh Thành	102.992.780	102.992.780	-	-
Công ty CP Đầu tư Hưng Phước	129.047.000	129.047.000	195.514.650	195.514.650
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Văn Phát Đại	119.621.638	119.621.638	10.740.738	10.740.738
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Ngọc Điền	78.119.366	78.119.366	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	450.953.784	450.953.784	983.278.529	983.278.529
<b>Cộng</b>	<b>880.734.568</b>	<b>880.734.568</b>	<b>1.689.533.917</b>	<b>1.689.533.917</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.14 Phải trả khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>22.823.649.801</b>	<b>22.823.649.801</b>	<b>2.907.908.002</b>	<b>2.907.908.002</b>
Kinh phí công đoàn	330.222.515	330.222.515	408.200.743	408.200.743
Phải trả khác	22.493.427.286	22.493.427.286	2.499.707.259	2.499.707.259
Phải trả về cổ tức	20.328.103.000	20.328.103.000	69.515.500	69.515.500
Thù lao HĐQT	440.746.394	440.746.394	360.000.000	360.000.000
Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe	1.194.707.553	1.194.707.553	1.235.016.869	1.235.016.869
Phải trả khác	529.870.339	529.870.339	835.174.890	835.174.890
<b>Cộng</b>	<b>22.823.649.801</b>	<b>22.823.649.801</b>	<b>2.907.908.002</b>	<b>2.907.908.002</b>

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí dịch vụ	367.952.350	366.235.779
Chi phí lương bổ sung	1.216.700.370	-
Chi phí quà tặng tri ân khách hàng trích trước	150.000.000	117.000.000
Chi phí trích trước khác	525.260.909	356.518.456
<b>Cộng</b>	<b>2.259.913.629</b>	<b>839.754.235</b>

**5.16 Dự phòng phải trả****5.16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.620.081.134	1.296.502.759
<b>Cộng</b>	<b>1.620.081.134</b>	<b>1.296.502.759</b>

**5.16.2 Dự phòng phải trả dài hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	9.502.645.719	7.505.610.987
Dự phòng khôi phục môi trường rừng	2.043.572.400	2.043.572.400
<b>Cộng</b>	<b>11.546.218.119</b>	<b>9.549.183.387</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC  
 Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	577.996.781	9.349.252.640	9.283.094.723	-	644.154.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.863.670	2.033.364.781	4.386.648.673	4.756.031.621	58.863.670	1.663.981.833
Thuế thu nhập cá nhân	98.595.198	35.067.849	149.741.179	185.726.491	107.014.391	7.501.730
Thuế tài nguyên	-	1.745.308.793	2.429.941.554	2.391.261.103	-	1.783.989.244
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	345.803.675	345.803.675	-	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	370.930.395	-	501.463.369	493.577.106	363.044.132	-
<b>Cộng</b>	<b>528.389.263</b>	<b>4.391.738.204</b>	<b>17.171.851.090</b>	<b>17.464.494.719</b>	<b>528.922.193</b>	<b>4.099.627.505</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.18 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương (*)	15.900.147.952	15.900.147.952	15.900.147.952	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (**)	23.382.909.493	23.382.909.493	27.896.714.303	14.754.453.032	10.240.648.222	10.240.648.222
<b>Cộng</b>	<b>39.283.057.445</b>	<b>39.283.057.445</b>	<b>43.796.862.255</b>	<b>14.754.453.032</b>	<b>10.240.648.222</b>	<b>10.240.648.222</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019**

(\*) Hợp đồng vay theo hạn mức số 003A19/HM-QLN ngày 30/01/2019 kèm theo phụ lục sửa đổi, bổ sung số 01/003A19/HM-QLN ngày 12/06/2019:

- Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: tối đa 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
- Thời gian trả lãi: ngày 26 hàng tháng;
- Biện pháp bảo đảm:
  - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp 214TC16 ngày 30/06/2016.
  - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp 215TC16 ngày 30/06/2016.

(\*\*) Hợp đồng vay theo hạn mức số 300268746/2019-HĐCVHM/NHCT680-ACC ngày 17/05/2019 và hợp đồng hạn mức số 300268746/2019-HĐCVHM/NHCT680-BECAMEX ACC ngày 25/03/2019;

- Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng;
- Thời gian cấp hạn mức: từ ngày 17/05/2019 đến hết ngày 19/03/2020;
- Mục đích sử dụng: các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Thời gian trả lãi: ngày 26 hàng tháng;

Biện pháp bảo đảm: theo hợp đồng 01/2017-HĐTC/ACC-MMTB ký ngày 23/02/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC  
 Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.19 Vốn chủ sở hữu**  
**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND		VND		VND		VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối		
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	58.176.649.897	28.942.273.639	25.869.174.507	223.570.753.174	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	58.176.649.897	28.942.273.639	25.869.174.507	223.570.753.174
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-	-	-	-	2.250.000.000	2.250.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	30.910.184.804	2.364.797.244	33.274.982.048	-	-	-	-	30.910.184.804	2.364.797.244	33.274.982.048
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(2.280.600.000)	(20.280.600.000)	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(2.280.600.000)	(20.280.600.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	848.605.391	(7.010.778.514)	(674.388.726)	(6.836.561.849)	-	-	-	848.605.391	(7.010.778.514)	(674.388.726)	(6.836.561.849)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>1.527.143.181</b>	<b>9.055.511.950</b>	<b>59.025.255.288</b>	<b>34.841.679.929</b>	<b>27.528.983.025</b>	<b>231.978.573.373</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>1.527.143.181</b>	<b>9.055.511.950</b>	<b>59.025.255.288</b>	<b>34.841.679.929</b>	<b>27.528.983.025</b>	<b>231.978.573.373</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	59.025.255.288	34.841.679.929	27.528.983.025	231.978.573.373	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	59.025.255.288	34.841.679.929	27.528.983.025	231.978.573.373
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	16.449.081.543	1.726.196.061	18.175.277.604	-	-	-	-	16.449.081.543	1.726.196.061	18.175.277.604
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(2.280.600.000)	(20.280.600.000)	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(2.280.600.000)	(20.280.600.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	979.490.850	(4.705.933.411)	(317.566.565)	(4.044.009.126)	-	-	-	979.490.850	(4.705.933.411)	(317.566.565)	(4.044.009.126)
Giảm khác	-	-	-	-	(366.448.040)	-	(366.448.040)	-	-	-	-	(366.448.040)	-	(366.448.040)
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>1.527.143.181</b>	<b>9.055.511.950</b>	<b>60.004.746.138</b>	<b>28.218.380.021</b>	<b>26.657.012.521</b>	<b>225.462.793.811</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>1.527.143.181</b>	<b>9.055.511.950</b>	<b>60.004.746.138</b>	<b>28.218.380.021</b>	<b>26.657.012.521</b>	<b>225.462.793.811</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	-	-	0,00%	7.336.704	73.367.040.000	73,37%
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	2.490.000	24.900.000.000	24,90%	-	-	0,00%
Ông Hoàng Xuân Quang	2.480.000	24.800.000.000	24,80%	-	-	0,00%
Bà Phạm Tường Vi	2.366.704	23.667.040.000	23,67%	-	-	0,00%
Pyn Elite Fund (Non - Ucits)	999.200	9.992.000.000	9,99%	-	-	0,00%
Các cổ đông khác	1.664.096	16.640.960.000	16,64%	2.663.296	26.632.960.000	26,63%
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20.280.600.000</b>	<b>20.280.600.000</b>

**Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	54.076.376.876	45.883.464.938
Doanh thu thi công công trình	119.252.055.907	95.520.339.701
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.166.130.926	1.819.805.649
Doanh thu sản xuất đá	37.914.235.639	37.155.036.852
<b>Cộng</b>	<b>213.408.799.348</b>	<b>180.378.647.140</b>

**6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	3.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.300.000</b>	<b>-</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Hàng bán bị trả lại	8.851.500	1.496.600
<b>Cộng</b>	<b>8.851.500</b>	<b>1.496.600</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	39.943.336.861	35.833.857.500
Giá vốn của thi công công trình	105.679.017.814	79.713.679.781
Giá vốn dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp	1.514.279.768	1.118.327.961
Giá vốn sản xuất đá	26.127.283.914	26.211.587.321
<b>Cộng</b>	<b>173.263.918.357</b>	<b>142.877.452.563</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	968.672.043	671.041.758
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	578.693
Doanh thu hoạt động tài chính khác	149.596.950	-
	<b>1.118.268.993</b>	<b>671.620.451</b>

**6.5 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	610.398.548	765.419.181
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(933.002.560)
<b>Cộng</b>	<b>610.398.548</b>	<b>(167.583.379)</b>

**6.6 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	1.632.515.056	1.513.461.148
Chi phí vật liệu, bao bì	606.250.695	628.591.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.702.380.493	2.845.915.534
Các khoản chi phí bán hàng khác	742.518.296	1.992.906.441
<b>Cộng</b>	<b>6.683.664.540</b>	<b>6.980.874.444</b>

**6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.917.794.903	6.774.927.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	687.301.257	733.483.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.140.771.279	1.786.441.107
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.944.318.344	2.379.835.393
<b>Cộng</b>	<b>12.690.185.783</b>	<b>11.674.687.508</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**6.8 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.669.445.371	-
Thu nhập từ bán điện	150.229.285	151.563.591
Các khoản khác	519.708	19.065.598
<b>Cộng</b>	<b>1.820.194.364</b>	<b>170.629.189</b>

**6.9 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn tiền điện	158.542.346	151.563.591
Các khoản khác	392.406	12.814.010
<b>Cộng</b>	<b>158.934.752</b>	<b>164.377.601</b>

**6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Công ty mẹ	2.739.505.514	2.752.978.365
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	2.016.526.107	1.288.954.596
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.756.031.621</b>	<b>4.041.932.961</b>

**6.11 Lãi trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.449.081.543	14.578.097.765
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	16.449.081.543	14.578.097.765
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.878.826.504)	(3.213.750.231)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.257</b>	<b>1.136</b>
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	20.000.000	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>419</b>	<b>1.136</b>

(\*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/04/2019.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 7.1. Nợ tiềm tàng

Thực hiện Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Bình Dương thay thế Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 13/06/2014 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng cho Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP - Công ty con. Theo đó tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp cho trữ lượng khoáng sản đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013 là 8.122.769.899 đồng (tăng 3.249.106.819 đồng so với Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 13/06/2014).

Ngày 20/01/2014 Công ty cùng các Công ty khai thác khoáng sản tỉnh Bình Dương đã gửi văn bản đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị không truy thu tiền cấp quyền khai thác trong thời gian trên.

Theo ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã ban hành Công văn số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 về hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, quyết định chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013. Do vậy, Báo cáo tài chính của Công ty chưa ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 trong thời gian trên trong Báo cáo tài chính.

Ngày 12/09/2014, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo, kiến nghị lên Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, miễn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong giai đoạn trên. Hiện tại, Ủy ban thường vụ Quốc hội vẫn chưa có quyết định chính thức về việc này.

#### 7.2. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào khác.

#### 7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 7.3.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	Cổ đông lớn

##### 7.3.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm như sau:*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền lương	1.774.312.155	1.410.605.361
Tiền thưởng	734.940.395	505.945.265

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 7.3.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương</b>		
Cung cấp dịch vụ di dời container	3.300.000	-
Thanh toán tiền dịch vụ	3.630.000	-

### 7.3.4. Số dư với các bên liên quan

Công ty không có số dư với các bên liên quan.

## 7.4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

### 7.4.1. Thông tin lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm: Sản xuất và kinh doanh ống cống thoát nước các loại;
- Lĩnh vực thi công công trình: trải thảm nhựa đường, thi công thảm bê tông xi măng, thi công sơn đường và lắp đặt cống, thi công xây dựng dân dụng;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa: mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe, máy móc thiết bị.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

### 7.4.2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty hoạt động chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 7.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 7.6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.


### 7.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính



  
Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2019

  
Nguyễn Thị Thúy Vân  
Kế toán trưởng

  
Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC  
 Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019  
 Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Lĩnh vực sản xuất đá	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Kỳ này</b>						
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>54.067.525.376</b>	<b>119.252.055.907</b>	<b>2.174.451.826</b>	<b>39.695.230.889</b>	<b>(1.789.316.150)</b>	<b>213.399.947.848</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	54.067.525.376	119.252.055.907	2.166.130.926	37.914.235.639	-	213.399.947.848
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	8.320.900	1.780.995.250	(1.789.316.150)	-
<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>39.943.336.861</b>	<b>105.679.017.814</b>	<b>1.522.600.668</b>	<b>28.016.592.225</b>	<b>(1.897.629.211)</b>	<b>173.263.918.357</b>
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.124.188.515</b>	<b>13.573.038.093</b>	<b>651.851.158</b>	<b>11.678.638.664</b>	<b>108.313.061</b>	<b>40.136.029.491</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.198.774.182</b>	<b>-</b>	<b>1.198.774.182</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>893.542.587</b>	<b>1.260.596.443</b>	<b>-</b>	<b>1.835.794.439</b>	<b>-</b>	<b>3.989.933.469</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC  
 Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019  
 Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm VND	Lĩnh vực thi công công trình VND	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa VND	Lĩnh vực sản xuất đã trừ	Các khoản loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Kỳ trước</b>						
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>45.882.135.338</b>	<b>95.520.339.701</b>	<b>1.840.038.649</b>	<b>40.219.231.742</b>	<b>(3.084.594.890)</b>	<b>180.377.150.540</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	45.882.135.338	95.520.339.701	1.819.638.649	37.155.036.852	-	180.377.150.540
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	20.400.000	3.064.194.890	(3.084.594.890)	-
<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>33.405.854.621</b>	<b>82.654.106.005</b>	<b>1.118.327.961</b>	<b>25.699.163.976</b>	<b>-</b>	<b>142.877.452.563</b>
Chi phí từng lĩnh vực	33.405.854.621	82.654.106.005	1.118.327.961	25.699.163.976	-	142.877.452.563
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>12.476.280.717</b>	<b>12.866.233.696</b>	<b>721.710.688</b>	<b>14.520.067.766</b>	<b>(3.084.594.890)</b>	<b>37.499.697.977</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác</b>	<b>24.000.000</b>	<b>72.750.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>96.750.000</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.421.892.924</b>	<b>1.407.397.154</b>	<b>-</b>	<b>3.026.542.714</b>	<b>-</b>	<b>5.855.832.792</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**  
 Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019**  
**Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm VND	Lĩnh vực thi công công trình VND	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa VND	Lĩnh vực sản xuất đá VND	Các khoản loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Số cuối kỳ</b>						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	41.157.949.348	155.366.089.088	668.374.943	121.635.506.342	(69.805.773.732)	249.022.145.989
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						130.869.544.304
<b>Tổng tài sản</b>						<b>379.891.690.293</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	15.642.707.512	53.751.940.099	407.767.857	27.283.310.720	(10.837.162.733)	86.248.563.455
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						68.180.333.027
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>154.428.896.482</b>
<b>Số đầu kỳ</b>						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	36.157.800.773	176.634.838.120	346.541.239	116.703.611.950	(68.071.826.193)	261.770.965.889
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						105.277.598.546
<b>Tổng tài sản</b>						<b>367.048.564.435</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	21.270.955.228	78.978.138.566	350.389.406	19.315.449.441	(9.103.215.194)	110.811.717.447
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						24.258.273.615
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>135.069.991.062</b>

